

UBND XÃ DẦU TIẾNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu, ngày 17 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				11,080			3,274.2			7,805.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			105	3,885,000	37,000	25	925,000	37,000	80	2,960,000
	Được chi trong ngày				3,896,080			928,274.2			2,967,805.8
	Đã chi trong ngày				3,887,580			925,930			2,961,650
	Đi chợ				<b>3,887,580</b>			<b>925,930</b>			<b>2,961,650</b>
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.3	16,710	55,700	0.7	38,990
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560
4	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Bông cải xanh	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
6	Sườn heo	Kg	198,500	1	198,500	198,500	0.3	59,550	198,500	0.7	138,950
7	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.1	546,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.5	390,000
9	Miến Phú Hương	Kg	209,000	0.84	175,560	209,000	0.14	29,260	209,000	0.7	146,300
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.6	191,520	25,200	1.6	40,320	25,200	6	151,200
11	Hủ tíu	Kg	49,500	1.5	74,250	49,500	0.2	9,900	49,500	1.3	64,350
12	Muróp	Kg	42,000	0.6	25,200	42,000	0.1	4,200	42,000	0.5	21,000
13	Rau ngót	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.2	11,140	55,700	0.8	44,560
14	Tôm biển	Kg	325,500	2	651,000	325,500	0.4	130,200	325,500	1.6	520,800
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
16	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.2	25,420	127,100	0.1	12,710	127,100	0.1	12,710

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Cua xay không mai	Kg	209,000	0.5	104,500	209,000	0.1	20,900	209,000	0.4	83,600
18	Phô mai Con bò cười	Miếng	6,600	55	363,000	6,600	15	99,000	6,600	40	264,000
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
20	Thịt gà phi lê	Kg	130,200	1	130,200	130,200	0.2	26,040	130,200	0.8	104,160
21	Nạc dăm	Kg	195,300	2.5	488,250	195,300	0.5	97,650	195,300	2	390,600
22	Thịt ba chỉ	Kg	220,500	2	441,000	220,500	0.5	110,250	220,500	1.5	330,750
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.3	11,640	38,800	1.2	46,560
24	Nước mắm Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.6	29,700	49,500	1.4	69,300
25	Su hào	Kg	49,400	1	49,400	0	0	0	49,400	1	49,400
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					0			0			0
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					49,275,500			11,801,005			37,474,495
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					1,332			319		1,013	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				49,284,000			11,803,000			37,481,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				49,275,500			11,801,005			37,474,495
	Chênh lệch cuối ngày				8,500			2,344.2			6,155.8

**Cấp Dưỡng**



**Nguyễn Thị Thúy**

**Phó Hiệu Trưởng**

**Phan Thị Thanh Hà**